STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2519	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
2520	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
2521	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600
2522	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2523	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Son 70W	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640
2524	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D300 E27	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500
2525	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 E27	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
2526	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 Son 70	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2527	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Son 70W	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2528	Vật tư ngành điện	Đèn sepat	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000
2529	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
2530	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
2531	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
2532	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2533	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W - DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2534	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
2535	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 40W - 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2536	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000
2537	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000
2538	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
2539	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2540	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2541	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000
2542	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
2543	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2544	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
2545	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
2546	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000
2547	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2548	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2549	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 40W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000
2550	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
2551	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.44 40W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2552	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 40W - 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
2553	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000
2554	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 75W - 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2555	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
2556	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000
2557	Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 150W - DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
2558	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 200W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2559	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 300W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
2560	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 400W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2561	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 500W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2562	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 600W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
2563	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 800W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
2564	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 1000W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000	25.700.000
2565	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540
2566	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa lặp lại V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
2567	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400
2568	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2569	Vật tư ngành điện	Khung móng tủ điện M16x200x500x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2570	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2571	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
2572	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210
2573	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554
2574	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
2575	Vật tư ngành điện	Băng điện cửa cột	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
2576	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 50A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500	14.974.500
2577	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 100A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000	15.905.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2578	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 50A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
2579	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 100A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000	16.854.000
2580	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2581	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2006		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
2582	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000
2583	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2008		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2584	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2009		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
2585	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2010		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2586	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2011		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2587	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2012		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2588	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2013		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
2589	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2014		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2590	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
2591	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
2592	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2593	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2594	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
2595	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2596	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000
2597	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2598	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2599	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
2600	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2601	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2602	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000
2603	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2028		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000
2604	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2029		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2605	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2030		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
2606	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2031		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2607	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2032		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2608	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2033		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
2609	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2034		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2610	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2035		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2611	Vật tư ngành điện	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2036		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
2612	Vật tư ngành điện	Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2037		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
2613	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2038		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
2614	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2039		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
2615	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2040		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000
2616	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2041		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
2617	Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2042		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2618	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2043		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2619	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2044		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000
2620	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2045		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
2621	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2046		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2622	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2047		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000
2623	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2048		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2624	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2049		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
2625	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2050		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2626	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2051		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
2627	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Son 70W (không bóng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2052		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
2628	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2053		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600
2629	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2054		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
2630	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2055		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2631	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2056		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500
2632	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2057		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000
2633	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2058		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2634	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2059		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000
2635	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2060		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250
2636	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2061		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100
2637	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2062		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750
2638	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2063		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
2639	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2064		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2640	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2065		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2641	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2066		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2642	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2067		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
2643	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2068		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2644	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2069		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2645	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2070		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2646	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2071		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500
2647	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2072		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2648	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2073		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
2649	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2074		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2650	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2075		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320
2651	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2076		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200
2652	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2077		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200
2653	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2078		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600
2654	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2079		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500
2655	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2080		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500
2656	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2081		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250
2657	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2082		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2658	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2083		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500
2659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2084		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
2660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2085		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
2661	Vật tư ngành điện	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2086		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000
2662	Vật tư ngành điện	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2087		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
2663	Vật tư ngành điện	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2088		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000
2664	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2089		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000
2665	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2090		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2666	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây.	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2091		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2403-01/HP-BGLS/2025 ngày 24/03/2025	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
2667	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện treo	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 173/PĐ ngày 11/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300
2668	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
2669	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2670	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
2671	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700
2672	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900
2673	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:199 5/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2674	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400
2675	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100
2676	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300
2677	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000
2678	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
2679	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
2680	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
2681	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2682	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700
2683	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525
2684	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125
2685	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000
2686	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250
2687	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2688	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500
2689	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2690	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
2691	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
2692	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500
2693	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500
2694	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
2695	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500
2696	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
2697	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2698	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2699	Vật tư ngành điện	**Cột 14m:** Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577
2700	Vật tư ngành điện	**Cột 17m:** Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290
2701	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300
2702	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000
2703	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800
2704	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500
2705	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2706	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500
2707	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300
2708	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200
2709	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600
2710	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2711	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2712	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
2713	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2714	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
2715	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2716	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
2717	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2718	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250
2719	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2720	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
2721	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2722	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2723	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
2724	Vật tư ngành điện	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200
2725	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400
2726	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2727	Vật tư ngành điện	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2728	Vật tư ngành điện	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2729	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2730	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500
2731	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
2732	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 100W (Kích thước 591x222x92mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000
2733	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 150W (Kích thước 712x300x97mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000
2734	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W (kích thước 579X250X116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2735	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W (kích thước 660x300x116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
2736	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 200W (kích thước 731X325X116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2737	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 80W (kích thước 587X222x92mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
2738	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W (kích thước 708X300X96mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000
2739	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 200W (kích thước 810X330X98mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000
2740	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 80W (kích thước 594X260X93mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
2741	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W (kích thước 806X320X106mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
2742	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2743	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC ALPHA công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 850x325x80mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500
2744	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC DRACO công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500
2745	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC DRACO công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000
2746	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC RUBY công suất 90W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
2747	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC RUBY công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x295x86mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500
2748	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC RUBY công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x295x86mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2749	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC MOON công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
2750	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC MOON công suất 200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
2751	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC TIGER công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2752	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC TIGER công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500
2753	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC GALAXY công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 585x355x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2754	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC GALAXY công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 660x355x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000
2755	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC APOLO công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 540x340x120mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000
2756	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC APOLO công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:620/700x340x120mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500
2757	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC APOLO công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:620/700x340x120mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000
2758	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC TITAN công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500
2759	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC TITAN công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:700x320x140mm (sử dụng cho 150W)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2760	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC TITAN công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:700x320x140mm (sử dụng cho 150W)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500
2761	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC ROMA công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
2762	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC ROMA công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 460x315x80	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500
2763	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC ROMA công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 550x315x80mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
2764	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC EKONA công suất 90W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 474x238x100mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500
2765	Vật tư ngành điện	ĐEN MDC EKONA công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:644x303x132mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2766	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:644x303x132mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000
2767	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000
2768	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:670x310x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
2769	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 798x380x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000
2770	Vật tư ngành điện	**ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)**	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình										
2771	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2772	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 300W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2773	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 500W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
2774	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000
2775	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
2776	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600
2777	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400
2778	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2779	Vật tư ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời - Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
2780	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2781	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000
2782	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
2783	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
2784	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500
2785	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600
2786	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2787	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200
2788	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV số 01.2025/GLSVP-MDC ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700
2789	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2790	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2791	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
2792	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2793	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
2794	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
2795	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
2796	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
2797	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2798	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2799	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
2800	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
2801	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
2802	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2803	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
2804	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
2805	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
2806	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2807	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2808	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
2809	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
2810	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2811	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
2812	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19/2019/BK		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2813	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
2814	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
2815	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
2816	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
2817	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2818	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
2819	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2820	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
2821	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2822	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2823	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
2824	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
2825	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
2826	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
2827	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2828	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2829	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
2830	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
2831	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
2832	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2833	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
2834	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
2835	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
2836	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
2837	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2838	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
2839	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2840	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
2841	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
2842	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
2843	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2844	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2845	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2846	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2847	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
2848	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
2849	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
2850	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2851	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2852	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
2853	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2854	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
2855	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
2856	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
2857	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
2858	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2859	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2860	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
2861	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
2862	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
2863	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
2864	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
2865	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2866	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
2867	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2868	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
2869	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
2870	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
2871	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2872	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
2873	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
2874	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2875	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2876	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
2877	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
2878	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
2879	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2880	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2881	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
2882	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
2883	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2884	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
2885	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
2886	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
2887	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
2888	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
2889	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2890	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2891	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2892	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
2893	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
2894	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2895	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
2896	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
2897	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
2898	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
2899	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2900	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
2901	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
2902	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
2903	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2904	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2905	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
2906	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
2907	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2908	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
2909	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
2910	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
2911	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2912	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2913	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
2914	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
2915	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2916	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2917	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
2918	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
2919	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
2920	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
2921	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2922	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
2923	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2924	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
2925	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
2926	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
2927	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
2928	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2929	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2930	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2931	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2932	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
2933	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2934	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
2935	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2936	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
2937	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2938	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2939	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
2940	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2941	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
2942	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2943	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2944	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2945	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2946	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2947	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2948	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2949	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2950	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2951	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2952	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2953	Vật tư ngành điện	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
2954	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
2955	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2956	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
2957	Vật tư ngành điện	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2958	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
2959	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
2960	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2961	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2962	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2963	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2964	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2965	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
2966	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
2967	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
2968	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
2969	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
2970	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2971	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2972	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 1611/MB ngày 15/3/2025	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
2973	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100
2974	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000
2975	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500
2976	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
2977	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100
2978	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000
2979	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2980	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100
2981	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200
2982	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 5m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500
2983	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000
2984	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700
2985	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
2986	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500
2987	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2988	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500
2989	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600
2990	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000
2991	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200
2992	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400
2993	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 11m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500
2994	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828
2995	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2996	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044
2997	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921
2998	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248
2999	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525
3000	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150
3001	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ck-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mM	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898
3002	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
3003	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3004	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100,000
3005	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
3006	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
3007	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000
3008	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000
3009	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
3010	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000
3011	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3012	Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha không đèn 8 cạnh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
3013	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
3014	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000
3015	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
3016	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000
3017	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000
3018	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000
3019	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3020	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000
3021	Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540
3022	Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250
3023	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000
3024	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
3025	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500
3026	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
3027	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3028	Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000
3029	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000
3030	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000
3031	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400
3032	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200
3033	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000
3034	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
3035	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3036	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3037	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010
3038	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-2	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500
3039	Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 4 nhánh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977
3040	Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 2 nhánh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450
3041	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267
3042	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030
3043	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3044	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196
3045	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715
3046	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660
3047	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa RC1 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051
3048	Vật tư ngành điện	Tiếp địa tủ điện RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210
3049	Vật tư ngành điện	Tiếp địa lặp lại RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201
3050	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800
3051	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3052	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400
3053	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3054	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600
3055	Vật tư ngành điện	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620
3056	Vật tư ngành điện	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
3057	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
3058	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
3059	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3060	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
3061	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
3062	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
3063	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3064	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
3065	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
3066	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3067	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3068	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000
3069	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000
3070	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000
3071	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn controller	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
3072	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000
3073	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
3074	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000
3075	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3076	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
3077	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
3078	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3079	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012
3080	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
3081	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000
3082	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
3083	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3084	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
3085	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
3086	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
3087	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
3088	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000
3089	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000
3090	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
3091	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số TP/02/TBG ngày 10/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3092	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
3093	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
3094	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
3095	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000
3096	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
3097	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000
3098	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
3099	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
3100	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
3101	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3102	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
3103	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000
3104	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
3105	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
3106	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
3107	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000
3108	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
3109	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
3110	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
3111	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3112	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
3113	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
3114	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
3115	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000
3116	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
3117	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
3118	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000
3119	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000
3120	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3121	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3122	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3123	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3124	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3125	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3126	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3127	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3128	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3129	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3130	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3131	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3132	Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
3133	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3134	Vật tư ngành điện	Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000
3135	Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
3136	Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3137	Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
3138	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
3139	Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
3140	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000
3141	Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3142	Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
3143	Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3144	Vật tư ngành điện	Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
3145	Vật tư ngành điện	Trụ đèn nấm Comet cao 990mm thân nhôm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3146	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10S	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
3147	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10X	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
3148	Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
3149	Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
3150	Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
3151	Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3152	Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
3153	Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
3154	Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
3155	Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
3156	Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
3157	Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000
3158	Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
3159	Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
3160	Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000
3161	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3162	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3163	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
3164	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
3165	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
3166	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
3167	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
3168	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
3169	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
3170	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
3171	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Miria	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3172	Vật tư ngành điện	Đèn lồng tứ giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3173	Vật tư ngành điện	Đèn lồng lục giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3174	Vật tư ngành điện	Đèn Sephat	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
3175	Vật tư ngành điện	Đèn Led 3 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000
3176	Vật tư ngành điện	Đèn Led 2 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
3177	Vật tư ngành điện	Đèn Led nón 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
3178	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3179	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100
3180	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3181	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
3182	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3183	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000
3184	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3185	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
3186	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3187	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000
3188	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3189	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000
3190	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3191	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
3192	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3193	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000
3194	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3195	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000
3196	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3197	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
3198	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3199	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000
3200	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3201	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000
3202	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3203	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
3204	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3205	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000
3206	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3207	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000
3208	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3209	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
3210	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3211	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000
3212	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3213	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000
3214	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3215	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000
3216	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DU 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3217	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000
3218	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3219	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000
3220	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3221	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000
3222	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3223	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3224	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3225	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.S	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000
3226	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.S	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3227	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
3228	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3229	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
3230	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3231	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000
3232	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3233	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.Lcu	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000
3234	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV PH.Lcu	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3235	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000
3236	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DH 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000
3237	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3238	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
3239	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
3240	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
3241	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3242	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
3243	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000
3244	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000
3245	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3246	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
3247	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3248	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000
3249	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3250	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
3251	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
3252	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000
3253	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3254	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
3255	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3256	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
3257	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000
3258	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3259	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3260	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
3261	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
3262	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
3263	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
3264	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
3265	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
3266	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3267	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3268	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3269	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3270	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000
3271	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
3272	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3273	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3274	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3275	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
3276	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
3277	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3278	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3279	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000
3280	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
3281	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
3282	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
3283	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3284	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
3285	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3286	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3287	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3288	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3289	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm mạ điện phần đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3290	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm mạ điện phần đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3291	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3292	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3293	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
3294	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000
3295	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000
3296	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000
3297	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
3298	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3299	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A129		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000
3300	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A130		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000
3301	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000
3302	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
3303	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000
3304	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000
3305	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000
3306	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000
3307	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A129		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000
3308	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A130		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3309	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000
3310	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000
3311	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000
3312	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000
3313	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000
3314	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000	199.918.000
3315	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
3316	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02D; PT-06D; PT-07D; PT04D-; PT-23D; PT-21D - cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000
3317	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-06K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3318	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02K; PT-06K; PT-07K; PT-04K; PT-23K; PT21K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3319	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-13K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
3320	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 729		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000	4.537.000
3321	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 730		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000
3322	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 731		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000
3323	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột	BS 5135, BS 732		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000
3324	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cột	BS 5135, BS 733		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000
3325	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cột	BS 5135, BS 734		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000
3326	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-4	cái	BS 5649, TR7		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000
3327	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-5	cái	BS 5649, TR8		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000
3328	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-4	cái	BS 5649, TR9		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3329	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-5	cái	BS 5649, TR10		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000
3330	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-4	cái	BS 5649, TR11		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000
3331	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-5	cái	BS 5649, TR12		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
3332	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH08-4	cái	BS 5649, TR13		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000
3333	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH08-5	cái	BS 5649, TR14		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
3334	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH09-1	cái	BS 5649, TR15		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000
3335	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH09-2	cái	BS 5649, TR16		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
3336	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-4	cái	BS 5649, TR17		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
3337	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-5	cái	BS 5649, TR18		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000
3338	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH12-4	cái	BS 5649, TR19		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3339	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Sơn 70W (không bóng)	bộ	BS 5649		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3340	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	bộ	BS 5650		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000
3341	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	bộ	BS 5651		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000
3342	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 15W	bộ	BS 5652		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
3343	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	bộ	BS 5653		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
3344	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	bộ	BS 5654		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
3345	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
3346	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
3347	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
3348	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3349	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
3350	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
3351	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
3352	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
3353	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
3354	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3355	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
3356	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
3357	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
3358	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2031		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3359	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2032		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000
3360	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2033		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000
3361	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2034		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
3362	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2035		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000
3363	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2036		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
3364	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2037		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
3365	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2038		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
3366	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2039		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
3367	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2040		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
3368	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2041		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3369	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2042		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
3370	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2043		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
3371	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2044		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000
3372	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2045		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000
3373	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2046		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
3374	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2047		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
3375	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2048		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000
3376	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2049		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
3377	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2050		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
3378	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2051		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3379	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2052		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
3380	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2053		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000
3381	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2054		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
3382	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2055		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000
3383	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2056		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3384	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2057		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
3385	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2058		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
3386	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2059		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
3387	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2060		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3388	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2061		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3389	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2062		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000
3390	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2063		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000
3391	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2064		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000
3392	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2065		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
3393	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2066		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000
3394	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2067		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000
3395	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2068		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3396	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2069		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
3397	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2070		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
3398	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2071		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3399	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000
3400	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000
3401	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000
3402	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000
3403	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
3404	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
3405	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000
3406	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000
3407	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000
3408	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3409	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
3410	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000
3411	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000
3412	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3413	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000
3414	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
3415	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
3416	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3417	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 600W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
3418	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 800W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3419	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 1000W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000
3420	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000
3421	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A	bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000
3422	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	bộ	TCVN 5828:1996		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000
3423	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	bộ	TCVN 5828:1997		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000
3424	Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	bộ	TCVN 5828:1998		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
3425	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	bộ	TCVN 5828:1999		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
3426	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 5828:2000		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
3427	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN 5828:2001		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
3428	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	bộ	TCVN 5828:2002		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3429	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN 5828:2003		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3430	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	bộ	TCVN 5828:2004		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000
3431	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	bộ	TCVN 5828:2005		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3432	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		74.073	74.073	74.073	74.073	74.073	74.073	74.073	74.073	74.073
3433	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		108.328	108.328	108.328	108.328	108.328	108.328	108.328	108.328	108.328
3434	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		159.565	159.565	159.565	159.565	159.565	159.565	159.565	159.565	159.565
3435	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		237.908	237.908	237.908	237.908	237.908	237.908	237.908	237.908	237.908
3436	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		178.563	178.563	178.563	178.563	178.563	178.563	178.563	178.563	178.563
3437	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		269.811	269.811	269.811	269.811	269.811	269.811	269.811	269.811	269.811
3438	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		404.333	404.333	404.333	404.333	404.333	404.333	404.333	404.333	404.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3439	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		528.876	528.876	528.876	528.876	528.876	528.876	528.876	528.876	528.876
3440	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		733.154	733.154	733.154	733.154	733.154	733.154	733.154	733.154	733.154
3441	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192	1.059.192
3442	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866	1.438.866
3443	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065	1.825.065
3444	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800	2.302.800
3445	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182	2.874.182
3446	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943	3.701.943
3447	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283	4.447.283
3448	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		129.724	129.724	129.724	129.724	129.724	129.724	129.724	129.724	129.724

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3449	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		196.314	196.314	196.314	196.314	196.314	196.314	196.314	196.314	196.314
3450	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2031		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		294.662	294.662	294.662	294.662	294.662	294.662	294.662	294.662	294.662
3451	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2032		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		442.809	442.809	442.809	442.809	442.809	442.809	442.809	442.809	442.809
3452	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		609.666	609.666	609.666	609.666	609.666	609.666	609.666	609.666	609.666
3453	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2034		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		833.086	833.086	833.086	833.086	833.086	833.086	833.086	833.086	833.086
3454	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2035		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390	1.201.390
3455	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2036		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043	1.636.043
3456	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2037		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786	2.037.786
3457	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2038		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869	2.523.869
3458	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185 mm2	m	TCVN 5935-1:2039		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518	3.150.518

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3459	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240 mm2	m	TCVN 5935-1:2040		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223	4.086.223
3460	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300 mm2	m	TCVN 5935-1:2041		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693	5.086.693
3461	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425
3462	Vật tư ngành điện	CXV 2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965
3463	Vật tư ngành điện	CXV 2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325
3464	Vật tư ngành điện	CXV 2x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713
3465	Vật tư ngành điện	CXV 2x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700
3466	Vật tư ngành điện	CXV 2x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715
3467	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083
3468	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3469	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685
3470	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530
3471	Vật tư ngành điện	CXV 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625
3472	Vật tư ngành điện	CXV 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990
3473	Vật tư ngành điện	CXV 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860
3474	Vật tư ngành điện	CXV 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403
3475	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x16mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881
3476	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x25mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369
3477	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x35mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697
3478	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3479	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x70mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462
3480	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x95mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243
3481	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x120mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773
3482	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x150mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520
3483	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x185mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218
3484	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x240mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679
3485	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x300mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966
3486	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x16mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285
3487	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x25mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404
3488	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x35mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3489	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x50mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034
3490	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x16mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572
3491	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x25mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807
3492	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x35mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261
3493	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067
3494	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x70mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530
3495	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x95mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747
3496	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x120mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193
3497	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x150mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151
3498	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x185mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3499	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x240mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546
3500	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x300mm2	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227
3501	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3502	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3503	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3504	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2,5mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3505	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3506	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3507	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3508	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2,5mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3509	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3510	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
3511	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 1903/BGLS2025 ngày 19/03/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3512	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200
3513	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
3514	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
3515	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
3516	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100
3517	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3518	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300
3519	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700
3520	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
3521	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400
3522	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300
3523	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600
3524	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600
3525	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3526	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100
3527	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400
3528	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200
3529	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000
3530	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500
3531	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900
3532	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200
3533	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3534	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700
3535	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500
3536	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800
3537	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300
3538	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100
3539	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000
3540	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300
3541	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3542	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300
3543	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100
3544	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700
3545	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800
3546	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300
3547	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700
3548	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800
3549	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3550	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200
3551	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700
3552	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x300 - 35kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200
3553	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 35kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500
3554	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100
3555	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x500 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
3556	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x630 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2409/BG-LS ngày 24/9/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400
3557	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3558	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
3559	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
3560	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
3561	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
3562	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000
3563	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000	13.780.000
3564	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000
3565	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3566	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
3567	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000	9.560.000
3568	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
3569	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 120W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
3570	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
3571	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000
3572	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
3573	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3574	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
3575	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000
3576	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
3577	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
3578	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
3579	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
3580	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
3581	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3582	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
3583	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
3584	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
3585	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3586	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000
3587	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000
3588	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 60W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
3589	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3590	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
3591	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
3592	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000
3593	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000
3594	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
3595	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 400W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3596	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 600W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
3597	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 800W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3598	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1000W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
3599	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000
3600	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
3601	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
3602	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3603	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
3604	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
3605	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3606	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
3607	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3608	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3609	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
3610	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 50W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3611	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3612	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
3613	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3614	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 250W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000
3615	Vật tư ngành điện	Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 300W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
3616	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000
3617	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
3618	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
3619	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
3620	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
3621	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 240W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3622	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay UPOS, công suất 300W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
3623	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 100W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3624	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 150W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3625	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 200W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
3626	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
3627	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
3628	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 54W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
3629	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3630	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 100W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
3631	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 150W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
3632	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 200W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000
3633	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
3634	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 480W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000	50.300.000
3635	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
3636	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
3637	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3638	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000
3639	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3640	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh BARART, công suất 60W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
3641	Vật tư ngành điện	Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.4W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
3642	Vật tư ngành điện	Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.8W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000
3643	Vật tư ngành điện	Đèn LED điểm PIXART, công suất 2W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
3644	Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát BOART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3645	Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát BOART, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3646	Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát BOART, công suất 15W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
3647	Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát BOART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
3648	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEON NOART, công suất 8W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
3649	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEON NOART, công suất 12W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000
3650	Vật tư ngành điện	Đèn LED NEON NOART, công suất 15W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
3651	Vật tư ngành điện	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 1W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
3652	Vật tư ngành điện	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
3653	Vật tư ngành điện	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3654	Vật tư ngành điện	Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	M	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
3655	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
3656	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
3657	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
3658	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 18W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
3659	Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED STAR, công suất 3W, 2700-6000K	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3660	Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED STAR, công suất 5W, 2700-6000K	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
3661	Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED STAR, công suất 10W, 2700-6000K	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3662	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển trung tâm lập trình VM-DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
3663	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển phụ lập trình VS-DMX	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
3664	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 30W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000
3665	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 40W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3666	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 50W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3667	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 30W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3668	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 40W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
3669	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 50W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000	9.070.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3670	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-TN-01 công suất 15-20W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3671	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-TN-04 công suất 15-20W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3672	Vật tư ngành điện	Đèn LED sân vườn VET-TN-08 công suất 15-20W	Bộ	TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3673	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 8m, dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 123		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3674	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 9m, dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 124		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
3675	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 10m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 125		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
3676	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) liền cần đơn 11m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 126		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
3677	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) cao 8m, F78 dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 127		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3678	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) cao 9m, F78 dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 128		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3679	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) cao 10m, F78 dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 129		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
3680	Vật tư ngành điện	Cột thép BG (TC) cao 11m, F78 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 130		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
3681	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, F121 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 131		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
3682	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, F157 dày 5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 132		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
3683	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-03 đơn vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 133		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
3684	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03 kép vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 134		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
3685	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 đơn vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 135		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3686	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 kép vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 136		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3687	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 đơn vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 137		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3688	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 kép vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 138		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
3689	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 đơn vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 139		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
3690	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 kép vươn 1,5m	Cái	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 140		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
3691	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha trên cột thép-8 cạnh	Bộ	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 141		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
3692	Vật tư ngành điện	Cột dàn đèn nâng hạ cao 25m, 260/600, dày 5-6-6mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 142		Công ty Cổ phần công nghệ VELTECH. Kèm theo CV số 173/CV-VEL/2025 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
3693	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D130/58, H=6m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MDP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3694	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D140/58, H=7m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3695	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D150/58, H=8m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
3696	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D151/58, H=8m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
3697	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D1161/58, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
3698	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D171/58, H=10m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
3699	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D182/58, H=10m tôn dày 4mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
3700	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D192/58, H=11m tôn dày 4mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3701	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3702	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
3703	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
3704	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
3705	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
3706	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3707	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.05D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3708	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.05K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3709	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.03D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3710	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.03K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3711	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.01D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
3712	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.01K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3713	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-Dày 5mm bắt 2-8 đèn pha	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
3714	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-Dày 5/6mm bắt 2-8 đèn pha	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3715	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, vươn đơn 6m, dày 5mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3716	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, vươn đơn 4m, dày 5mm	cột	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
3717	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, KT 1200x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3718	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT 1200x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000
3719	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, KT 1000x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
3720	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT 1000x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
3721	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63xL63x6 dài 2,5m dầu dài 1,5m	cọc	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3722	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
3723	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(525-650)	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3724	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x525	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3725	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x340x340x525	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
3726	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x1200x8 thanh	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
3727	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x1350x8 Thanh	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3728	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x1750x20	bộ	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3729	Vật tư ngành điện	MDP- LED.01, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
3730	Vật tư ngành điện	MDP- LED.01, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3731	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 80W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3732	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
3733	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 160W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3734	Vật tư ngành điện	MDP- LED.03, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
3735	Vật tư ngành điện	MDP- LED.03, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3736	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 40W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3737	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 60W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3738	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 80W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3739	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3740	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
3741	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3742	Vật tư ngành điện	MDP- LED.04, công suất 200W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3743	Vật tư ngành điện	MDP- LED.05, công suất 60W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
3744	Vật tư ngành điện	MDP- LED.05, công suất 90W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
3745	Vật tư ngành điện	MDP- LED.05, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
3746	Vật tư ngành điện	MDP- LED.05, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3747	Vật tư ngành điện	MDP- LED.10, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3748	Vật tư ngành điện	MDP- LED.10, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
3749	Vật tư ngành điện	MDP- LED.35, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/T CVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3750	Vật tư ngành điện	MDP- LED.35, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
3751	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
3752	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3753	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 2003/MĐP ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3754	Vật tư ngành điện	Đèn Road Lux 100W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
3755	Vật tư ngành điện	Đèn Road Lux 150W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
3756	Vật tư ngành điện	Đèn Road Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
3757	Vật tư ngành điện	Đèn Luna Lux 100W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3758	Vật tư ngành điện	Đèn Luna Lux 150W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
3759	Vật tư ngành điện	Đèn Luna Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
3760	Vật tư ngành điện	Đèn Star Lux 100W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
3761	Vật tư ngành điện	Đèn Star Lux 150W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
3762	Vật tư ngành điện	Đèn Star Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000
3763	Vật tư ngành điện	Đèn Uni Lux 100W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
3764	Vật tư ngành điện	Đèn Uni Lux 150W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000
3765	Vật tư ngành điện	Đèn Uni Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000
3766	Vật tư ngành điện	Đèn Max Lux 100W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
3767	Vật tư ngành điện	Đèn Max Lux 150W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000	10.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3768	Vật tư ngành điện	Đèn Max Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000
3769	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Halley Lux 200W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000	6.590.000
3770	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Halley Lux 400W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000	12.490.000
3771	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Halley Lux 600W DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000	18.390.000
3772	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn Moon Star 30W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
3773	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
3774	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D161/58mm, H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
3775	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000	6.761.000
3776	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D160/78mm, H=7m, tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000	4.115.000
3777	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D182/78mm, H=9m, tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3778	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D202/78mm, H=11m, tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000	7.993.000
3779	Vật tư ngành điện	Cần đèn V-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
3780	Vật tư ngành điện	Cần đèn V-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Đầu tư Phú An. Công văn số 112/CV-PA ngày 25/12/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
3781	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
3782	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
3783	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
3784	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
3785	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
3786	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
3787	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3788	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3789	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
3790	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
3791	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3792	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
3793	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
3794	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
3795	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
3796	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
3797	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3798	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
3799	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
3800	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
3801	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
3802	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
3803	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 10297:2014 / IEC 60603 - 7		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
3804	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
3805	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
3806	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
3807	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3808	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3809	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3810	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3811	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3812	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3813	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
3814	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
3815	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3816	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3817	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3818	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3819	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3820	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3821	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
3822	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
3823	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
3824	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
3825	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3826	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3827	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3828	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3829	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3830	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3831	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3832	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3833	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3834	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3835	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3836	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3837	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3838	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
3839	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
3840	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
3841	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
3842	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
3843	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3844	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
3845	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
3846	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
3847	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn-Vonta	mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3848	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099.2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
3849	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3850	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3851	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
3852	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
3853	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3854	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
3855	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
3856	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264
3857	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3858	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3859	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416
3860	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
3861	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
3862	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096
3863	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
3864	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784
3865	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420
3866	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
3867	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3868	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176
3869	Vật tư ngành điện	Măng xông trơnVonta ống PVC D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
3870	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
3871	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
3872	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
3873	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
3874	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
3875	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3876	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
3877	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3878	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570
3879	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350
3880	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3881	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3882	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
3883	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
3884	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
3885	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3886	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3887	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3888	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
3889	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3890	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3891	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
3892	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
3893	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
3894	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
3895	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3896	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3897	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3898	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
3899	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3900	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
3901	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3902	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3903	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3904	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3905	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3906	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3907	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3908	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3909	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3910	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3911	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
3912	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3913	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh -	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3914	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3915	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3916	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3917	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000
3918	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
3919	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000
3920	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000
3921	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3922	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3923	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3924	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000
3925	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3926	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3927	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
3928	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3929	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000
3930	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
3931	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000
3932	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3933	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
3934	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000
3935	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000
3936	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
3937	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000
3938	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000
3939	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000
3940	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3941	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000
3942	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3943	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
3944	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
3945	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
3946	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3947	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3948	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3949	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000
3950	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3951	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
3952	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3953	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3954	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3955	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3956	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
3957	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/600w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3958	Vật tư ngành điện	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3959	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
3960	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
3961	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
3962	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
3963	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
3964	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000
3965	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3966	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
3967	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
3968	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3969	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000
3970	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 20032025/CV/2025 ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
3971	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3972	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3973	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3974	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3975	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3976	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3977	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3978	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3979	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3980	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3981	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3982	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3983	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3984	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3985	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3986	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3987	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
3988	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3989	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3990	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
3991	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
3992	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
3993	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
3994	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3995	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
3996	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
3997	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
3998	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4538	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000
4539	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
4540	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000
4541	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000
4542	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000
4543	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000
4544	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000
4545	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN25	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4530	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-8	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000
4531	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-9	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000
4532	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-10	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000
4533	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-11	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000
4534	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-12	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000
4535	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-13	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000
4536	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000
4537	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa 1 - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4522	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-13	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000
4523	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-14	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000
4524	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN1000	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-15	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000
4525	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-3	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000
4526	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-4	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000
4527	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-5	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000
4528	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-6	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000
4529	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-7	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4514	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-5	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000
4515	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-6	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000
4516	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-7	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000
4517	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-8	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000
4518	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-9	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000
4519	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-10	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000
4520	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-11	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000
4521	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-12	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4507	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000
4508	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000
4509	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000
4510	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000
4511	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000
4512	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-3	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000
4513	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-4	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4500	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000
4501	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000
4502	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000
4503	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000
4504	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000
4505	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000
4506	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4492	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1571	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000
4493	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1572	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000
4494	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1573	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000
4495	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1574	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000
4496	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1575	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000
4497	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1576	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000
4498	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1577	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000
4499	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4484	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-16	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000
4485	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1564	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000
4486	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1565	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000
4487	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1566	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000
4488	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1567	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000
4489	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1568	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000
4490	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16.DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1569	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000
4491	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1570	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4476	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-8	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000
4477	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-9	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000
4478	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-10	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000
4479	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-11	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000
4480	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-12	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000
4481	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-13	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000
4482	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-14	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000
4483	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-15	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepa l - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4468	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1080	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000
4469	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1081	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000
4470	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1082	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000
4471	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-3	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000
4472	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-4	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000
4473	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-5	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000
4474	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-6	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000
4475	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-7	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4461	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000
4462	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000
4463	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1075	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000
4464	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1076	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000
4465	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1077	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000
4466	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1078	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000
4467	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1079	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4454	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000
4455	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000
4456	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000
4457	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000
4458	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000
4459	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000
4460	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4447	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000
4448	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000
4449	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000
4450	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000
4451	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000
4452	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000
4453	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4440	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
4441	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000
4442	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000
4443	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
4444	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000
4445	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
4446	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4433	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
4434	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
4435	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
4436	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000
4437	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000
4438	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 450	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
4439	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4426	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 600	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
4427	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000
4428	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000
4429	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
4430	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
4431	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
4432	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4419	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000
4420	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000
4421	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 300	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000
4422	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 350	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000
4423	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
4424	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 450	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
4425	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 500	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4412	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG – PN10/16.DN 100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
4413	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
4414	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
4415	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4416	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
4417	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
4418	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4405	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 32	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
4406	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 40	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200
4407	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200
4408	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
4409	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16.DN 80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
4410	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000
4411	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4398	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 300	cái	Tiêu chuẩn BS4513	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000
4399	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 350	cái	Tiêu chuẩn BS4514	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000
4400	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 400	cái	Tiêu chuẩn BS4515	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000
4401	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 450	cái	Tiêu chuẩn BS4516	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000
4402	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 500	cái	Tiêu chuẩn BS4517	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000
4403	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250. DN 600	cái	Tiêu chuẩn BS4518	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000
4404	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16. DN 25	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4391	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16. DN 65	cái	Tiêu chuẩn BS4506	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000
4392	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16. DN 80	cái	Tiêu chuẩn BS4507	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000
4393	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 100	cái	Tiêu chuẩn BS4508	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000
4394	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 125	cái	Tiêu chuẩn BS4509	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
4395	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16. DN 150	cái	Tiêu chuẩn BS4510	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000
4396	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16. DN 200	cái	Tiêu chuẩn BS4511	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
4397	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16.DN 250	cái	Tiêu chuẩn BS4512	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4384	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5169	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000
4385	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5170	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000
4386	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5171	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000
4387	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5172	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000
4388	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5173	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000
4389	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5174	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000
4390	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG-PN10/16. DN 50	cái	Tiêu chuẩn BS4505	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4377	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F10	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000
4378	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16.DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F11	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000
4379	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5164	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000
4380	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5165	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
4381	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5166	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000
4382	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5167	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
4383	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5168	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4370	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F3	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000
4371	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F4	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000
4372	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F5	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000
4373	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F6	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000
4374	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F7	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000
4375	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F8	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000
4376	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F9	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4363	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000
4364	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
4365	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
4366	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000
4367	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN601	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000
4368	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN602	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000
4369	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F2	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4356	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200
4357	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000
4358	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800
4359	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200
4360	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000
4361	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000
4362	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4349	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN602	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000
4350	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN603	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000
4351	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN604	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000
4352	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN605	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000
4353	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200
4354	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800
4355	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4342	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000
4343	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000
4344	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000
4345	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000
4346	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000
4347	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000
4348	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN601	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4335	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5157	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000
4336	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5158	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000
4337	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5159	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000
4338	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5160	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000
4339	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5161	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000
4340	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5162	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000
4341	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay) DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4328	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5156	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000
4329	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5157	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000
4330	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5158	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
4331	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5159	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000
4332	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5154	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000
4333	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000
4334	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5156	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4321	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1181	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000
4322	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1182	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000
4323	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 450	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1183	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000
4324	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 500	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1184	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000
4325	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 600	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1185	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000
4326	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5154	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
4327	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4314	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000
4315	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250
4316	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600
4317	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
4318	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1178	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000
4319	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1179	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
4320	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1180	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4307	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1183	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000
4308	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1184	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000
4309	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1185	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000
4310	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1186	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000
4311	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1187	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000
4312	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
4313	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4300	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000
4301	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000
4302	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1178	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000
4303	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1179	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000
4304	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1180	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000
4305	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1181	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000
4306	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1182	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4293	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000
4294	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000
4295	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000
4296	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000
4297	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200
4298	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
4299	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4285	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FART ON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000
4286	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FART ON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000
4287	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FART ON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000
4288	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000
4289	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000
4290	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000
4291	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000
4292	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng G2 Misurat ori - Ý		Đến chân công trình		47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4278	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000
4279	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000
4280	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000
4281	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thô nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000
4282	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
4283	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000
4284	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4271	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
4272	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000
4273	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000
4274	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000
4275	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000
4276	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000
4277	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4264	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000
4265	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
4266	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000
4267	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000
4268	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000
4269	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000
4270	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4257	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100
4258	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
4259	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000
4260	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
4261	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000
4262	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
4263	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4249	Vật tư ngành nước	Tê PPR D110	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
4250	Vật tư ngành nước	Tê PPR D125	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273
4251	Vật tư ngành nước	Tê PPR D140	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545
4252	Vật tư ngành nước	Tê PPR D160	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182
4253	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4254	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2 R160.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
4255	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2 R160.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân gang	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
4256	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4239	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D140	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
4240	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D160	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455
4241	Vật tư ngành nước	Tê PPR D20	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
4242	Vật tư ngành nước	Tê PPR D25	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4243	Vật tư ngành nước	Tê PPR D32	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
4244	Vật tư ngành nước	Tê PPR D40	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
4245	Vật tư ngành nước	Tê PPR D50	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
4246	Vật tư ngành nước	Tê PPR D63	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
4247	Vật tư ngành nước	Tê PPR D75	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
4248	Vật tư ngành nước	Tê PPR D90	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4229	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D20	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
4230	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D25	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
4231	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D32	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
4232	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D40	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
4233	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D50	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
4234	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D63	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
4235	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D75	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
4236	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D90	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
4237	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D110	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
4238	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D125	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4219	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
4220	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
4221	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
4222	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
4223	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
4224	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
4225	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
4226	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
4227	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
4228	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4209	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
4210	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
4211	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
4212	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4213	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4214	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
4215	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
4216	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
4217	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
4218	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4199	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
4200	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
4201	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
4202	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4203	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
4204	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
4205	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
4206	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
4207	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
4208	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4189	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
4190	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4191	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
4192	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
4193	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
4194	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
4195	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4196	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
4197	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
4198	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
4180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
4181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
4182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
4183	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
4184	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4185	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
4186	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
4187	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
4188	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
4170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
4171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
4172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
4173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
4174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
4175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
4176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
4177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
4178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
4160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
4161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
4162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
4163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
4164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
4165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
4166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
4167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
4168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
4150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
4151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
4152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
4153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
4154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
4155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
4156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
4157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
4158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
4140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
4141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
4142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
4143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
4144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
4145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
4146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
4147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
4148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
4130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
4131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
4132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
4133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
4134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
4135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
4136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
4137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
4138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
4120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
4121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
4122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
4123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
4124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
4125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
4126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
4127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
4128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
4110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
4111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
4112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
4113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
4114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
4115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
4116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
4117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
4118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
4100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
4101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
4102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
4103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
4104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
4105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
4106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
4107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
4108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
4090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
4091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
4092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
4093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
4094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
4095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
4096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
4097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
4098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4079	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
4080	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
4081	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
4082	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4083	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
4084	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
4085	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
4086	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
4087	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
4088	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4069	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
4070	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
4071	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
4072	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
4073	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
4074	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
4075	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
4076	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4077	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.800	z	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
4078	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4059	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
4060	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
4061	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
4062	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
4063	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
4064	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
4065	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
4066	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
4067	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4068	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4049	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		467.700	369.800	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
4050	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
4051	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4052	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
4053	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
4054	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
4055	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
4056	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
4057	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
4058	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4039	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4040	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
4041	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
4042	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		79.700	68.800	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
4043	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		124.800	79.700	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
4044	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		145.500	124.800	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
4045	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	145.500	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
4046	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		238.900	190.800	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
4047	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		298.100	238.900	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100
4048	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		369.800	298.100	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4029	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
4030	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
4031	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
4032	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
4033	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
4034	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
4035	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4036	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
4037	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
4038	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4019	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
4020	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
4021	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
4022	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
4023	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
4024	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
4025	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
4026	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
4027	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
4028	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4009	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
4010	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4011	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4012	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4013	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4014	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4015	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4016	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4017	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
4018	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3999	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
4000	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
4001	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800
4002	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400
4003	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
4004	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
4005	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
4006	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
4007	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
4008	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số 1.2025CBG/VP ngày 12/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4546	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN32	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000
4547	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN40	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000
4548	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000
4549	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000
4550	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000
4551	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000
4552	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000
4553	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4554	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000
4555	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
4556	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
4557	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000
4558	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000
4559	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000
4560	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000
4561	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4562	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000
4563	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000
4564	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000
4565	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000
4566	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-16	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000
4567	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-17	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000
4568	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-18	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000
4569	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-19	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4570	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-20	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000
4571	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN1200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-21	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000
4572	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000
4573	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
4574	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
4575	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000
4576	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
4577	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4578	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000
4579	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000
4580	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000
4581	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000
4582	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000
4583	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000
4584	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000
4585	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-16	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4586	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-17	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000
4587	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-18	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000
4588	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-19	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000
4589	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-20	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000
4590	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN1200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-21	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000
4591	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000
4592	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
4593	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4594	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000
4595	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000
4596	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000
4597	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000
4598	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000
4599	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000
4600	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000
4601	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000	1.199.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4602	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16 DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.000.000
4603	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000	1.912.400.000
4604	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 100	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2010	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000
4605	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 150	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2011	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000
4606	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2012	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000
4607	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc.DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2013	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000
4608	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 300	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2014	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000
4609	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 350	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2015	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4610	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 400	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2016	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
4611	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 500	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2017	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000
4612	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 600	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2018	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000
4613	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 700	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2019	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000
4614	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 800	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2020	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0310/NHN ngày 10/3/2025	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000
4615	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
4616	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4617	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4618	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
4619	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
4620	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
4621	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
4622	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4623	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
4624	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
4625	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
4626	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4627	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
4628	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 03/2025/CV-SANTO ngày 25/02/2025			Giá bán đến chân công trình		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4629	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp C)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 1403/2025-DEVIWAS ngày 14/3/2025	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
4630	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp C)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 1403/2025-DEVIWAS ngày 14/3/2025	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4631	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp B)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 1403/2025-DEVIWAS ngày 14/3/2025	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
4632	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
4633	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag TMII, cấp B, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
4634	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
4635	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4636	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
4637	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
4638	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN30	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
4639	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
4640	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
4641	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
4642	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4643	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
4644	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
4645	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN125	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
4646	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN150	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
4647	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN200	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
4648	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN250	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
4649	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4650	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
4651	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN32	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000
4652	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
4653	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000
4654	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000
4655	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000
4656	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4657	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN150	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 12/2025/CV-DNPHWC	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000
4658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 20 PN 12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2020	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
4659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 20 PN 16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2021	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
4660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 20 PN 20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2022	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
4661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 25 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2024	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
4662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 25 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2025	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
4663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 25 PN 16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2026	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
4664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 25 PN 20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2027	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
4665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 32 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2029	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
4666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 32 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2030	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
4667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 32 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2031	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
4668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 32 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2032	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 32 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2033	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
4670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2034	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364
4671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2035	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
4672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2036	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
4673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2037	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
4674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2038	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
4675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 40 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2039	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
4676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2040	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
4677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2041	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
4678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2042	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
4679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2043	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
4680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2044	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
4681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 50 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2045	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2046	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
4683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2047	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
4684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2048	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
4685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2049	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
4686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2050	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
4687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 63 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2051	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
4688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2052	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
4689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2053	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
4690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2054	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
4691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2055	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
4692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2056	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
4693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 75 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2057	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
4694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2058	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2059	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2060	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
4697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2061	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
4698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2062	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
4699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 90 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2063	Cuộn	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
4700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2064	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
4701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2065	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
4702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2066	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
4703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2067	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
4704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2068	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
4705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 110 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2069	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
4706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2070	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
4707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2071	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4708	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2072	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
4709	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2073	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
4710	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2074	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
4711	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 125 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2075	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
4712	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2076	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
4713	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2077	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
4714	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2078	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
4715	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2079	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
4716	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2080	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
4717	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 140 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2080	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
4718	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2081	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
4719	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2082	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
4720	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2083	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4721	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2084	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
4722	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2085	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
4723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 160 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2085	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
4724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2086	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
4725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2087	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
4726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2088	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
4727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2089	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
4728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2090	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
4729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 180 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2090	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
4730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2091	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
4731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2092	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
4732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2093	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
4733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2094	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2095	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
4735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 200 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2095	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
4736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2096	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
4737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2097	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
4738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2098	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
4739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2099	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
4740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2100	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
4741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 225 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2100	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
4742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2101	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
4743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2102	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
4744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2103	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
4745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2104	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
4746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2105	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 250 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2105	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
4748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2106	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
4749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2107	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
4750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2108	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
4751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2109	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
4752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2110	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
4753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 280 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2110	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
4754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2111	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
4755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2112	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
4756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2113	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
4757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2114	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
4758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2115	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
4759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 315 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2115	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2116	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
4761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2117	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
4762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2118	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
4763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2119	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
4764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2120	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
4765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 355 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2120	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
4766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2121	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
4767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2122	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
4768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2123	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
4769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2124	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
4770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2125	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
4771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 400 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2125	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
4772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2126	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2127	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
4774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2128	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
4775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2129	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
4776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2130	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
4777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 450 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2130	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
4778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN6	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2131	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
4779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN8	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2132	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
4780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN10	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2133	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
4781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN12,5	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2134	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
4782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN16	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2135	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
4783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE đường kính 500 PN20	Mét	Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO4427-2:2135	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
4784	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 20 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-09	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		22.181	22.181	22.181	22.181	22.181	22.181	22.181	22.181	22.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4785	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 25 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-10	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
4786	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 32 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-11	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
4787	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 40 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-12	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
4788	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 50 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-13	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
4789	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 63 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-14	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
4790	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 75 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-15	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
4791	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 90 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-16	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819
4792	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 110 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-17	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
4793	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 125 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-18	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
4794	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 140 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-19	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4795	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR đường kính 160 PN10	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-20	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
4796	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 20 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-21	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
4797	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 25 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-22	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
4798	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 32 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-23	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
4799	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 40 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-24	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
4800	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 50 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-25	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
4801	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 63 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-26	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
4802	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 75 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-27	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
4803	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 90 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-28	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
4804	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 110 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-29	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4805	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 125 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-30	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
4806	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 140 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-31	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
4807	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 160 PN16	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-32	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
4808	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 20 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-33	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
4809	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 25 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-34	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		48.181	48.181	48.181	48.181	48.181	48.181	48.181	48.181	48.181
4810	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 32 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-35	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
4811	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 40 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-36	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
4812	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 50 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-37	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
4813	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 63 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-38	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		268.819	268.819	268.819	268.819	268.819	268.819	268.819	268.819	268.819
4814	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 75 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-39	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4815	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 90 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-40	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
4816	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 110 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-41	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
4817	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 125 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-42	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
4818	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 140 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-43	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
4819	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 160 PN20	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-44	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
4820	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 20 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-45	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
4821	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 25 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-46	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
4822	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 32 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-47	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
4823	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 40 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-48	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
4824	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 50 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-49	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4825	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 63 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-50	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
4826	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 75 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-51	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
4827	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 90 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-52	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
4828	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 110 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-53	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
4829	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 125 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-54	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273
4830	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 140 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-55	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
4831	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR đường kính 160 PN25	Mét	Tiêu chuẩn DIN8077:2008-09, DIN8078:2008-56	Cây	Công ty Cổ phần Viwapico. Công văn số 02/Viwapico ngày 20/3/2025	Việt Nam		Đến chân công trình		2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181	2.067.181
4832	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn ngày 19/12/2024	Việt Nam		đến chân công trình		19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
4833	Nhựa đường	Nhựa đường PMB III	kg	TCVN 11193:2021		Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn ngày 19/12/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4834	Nhựa đường	Nhũ tương CRS1	kg	TCVN 8817-1:2011		Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn ngày 19/12/2024	Việt Nam		đến chân công trình		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4835	Nhựa đường	Nhũ tương CSS1	kg	TCVN 8817-1:2011		Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn ngày 19/12/2024	Việt Nam		đến chân công trình		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
4836	Nhựa đường	Nhũ tương CSS1h EcoStab cho tái chế	kg	TCVN 13150-1:2020	Thùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn ngày 19/12/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
4837	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; …	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4838	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,26m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; …	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4839	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x 2.4mm; T50x100 x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4840	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4841	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,26m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4842	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; …	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4843	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc-Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4844	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4845	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc-Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; …	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
4846	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4847	Vật liệu khác	Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
4848	Vật liệu khác	Cột tay vươn 457.2x16, cao 7.5- 10m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4849	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Đã bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
4850	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Đã bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4851	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
4852	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4853	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Đã bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
4854	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Đã bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4855	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
4856	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (70x300x5)	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4857	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (389x624x4,3)mm	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
4858	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tiêu phản quang	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4859	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
4860	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4861	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
4862	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4863	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
4864	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M20x180	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4865	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
4866	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4867	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
4868	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom-Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4869	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	Tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
4870	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4871	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
4872	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4873	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
4874	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina. Công văn số 23-2025 ngày 19/3/2025	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dư liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060